

Tăng trưởng việc làm và chính sách tiền tệ của Việt Nam: Ngân hàng Trung ương nên thực hiện mục tiêu tỷ giá hối đoái thực ổn định và cạnh tranh?

LE ANH TU PACKARD

Việt Nam đang bước vào một giai đoạn phát triển mới với nhiều thay đổi bởi những điều kiện ràng buộc khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng như những hiệp định thương mại với các đối tác khác nhau.

Nhận ra những cơ hội và rủi ro của giai đoạn này, Chính phủ đã thảo luận rộng rãi để tìm kiếm những chính sách kinh tế vĩ mô và tiền tệ thích hợp với hy vọng sẽ giúp quản lý hiệu quả nền kinh tế trong thời kỳ nhiều biến động của nền kinh tế toàn cầu, một thời kỳ mà chưa có trong tiền lệ của nền kinh tế Việt Nam. Để sẵn sàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã xây dựng kế hoạch hội nhập khu vực ngân hàng với nền kinh tế quốc tế¹.

Nghiên cứu này hy vọng đóng góp những

phân tích hữu ích nhất về chính sách kinh tế vĩ mô và tiền tệ cho Việt Nam trong giai đoạn tới, khi mà nền kinh tế hội nhập sâu hơn và sự cạnh tranh cũng tăng lên trong cả thị trường nội địa lẫn xuất khẩu.

Giả thuyết rằng nhiệm vụ chính của Ngân hàng Trung ương là có thể duy trì được mức giá ở cấp vĩ mô nhằm giúp tăng trưởng nhanh và ổn định, hay còn gọi là chính sách lạm phát mục tiêu (inflation targeting - IT). Chính sách lạm phát mục tiêu này hiện nay được nhiều nước phát triển và đang phát triển theo đuổi. Nghiên cứu này đề xuất một giải pháp thay thế khác là thay vì sử dụng chính sách lạm phát mục tiêu thì Ngân hàng Trung ương nên theo đuổi chính sách tỷ giá

Le Anh Tu Packard, Research Fellow and Convener, Research and Study Group on Vietnamese Social and Economic Reform, Center for Vietnamese Philosophy, Culture and Society at Temple University, Philadelphia, U.S.A. Nghiên cứu chính sách tiền tệ Việt Nam của tác giả là một phần của dự án nghiên cứu đa quốc gia về “Lựa chọn chính sách thay thế cho chính sách tiền tệ vì lạm phát mục tiêu để ổn định và quân bình tăng trưởng ở các nước đang phát triển” (Alternatives to Inflation Targeting Monetary Policy for Stable and Egalitarian Growth in Developing Countries). Dự án này được bảo trợ bởi Viện Nghiên cứu kinh tế chính trị (the Political Economy Research Institute (PERI) của Đại học Massachusetts, Amherst. Tài trợ tài chính của dự án là United Nations Department of Economic and Social Affairs (UNDESA), Quỹ Ford và Quỹ Rockefeller Brothers. Bản đầu tiên của nghiên cứu này đã trình bày tại Hội thảo CEDES/Amherst Research ở in Buenos Aires vào tháng 5-2005 và Hội thảo Tiếp tục đổi mới kinh tế xã hội Việt Nam tại Đà Nẵng vào tháng 7-2005. Tác giả chân thành cảm ơn Gerald Epstein, Jaime Ros, Lance Taylor, và Phillipe Scholtes về những góp ý quý báu và những ý tưởng có giá trị. Tác giả cũng chân thành cảm ơn nhiều đồng nghiệp ở Việt Nam, đặc biệt là Đặng Như Vân về những đóng góp hữu ích. Mọi sai sót còn lại là trách nhiệm của chính tác giả.

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “Kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế của khu vực ngân hàng Việt Nam” ban hành cùng với Quyết định số 663/QĐ-NHNN vào ngày 26-6-2003 (Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kế hoạch hội nhập quốc tế của khu vực ngân hàng). NHNN nhận định rằng chủ động tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới và tham gia vào quá trình toàn cầu hóa sẽ có tác động như là một mấu chốt giúp Việt Nam tăng trưởng và bắt kịp với những nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, làm tăng năng lực của hệ thống doanh nghiệp, chuyển đổi cơ cấu ngành của Việt Nam và thúc đẩy các yếu tố sản xuất linh hoạt hơn.

thực² mục tiêu (real exchange rate targeting), trong đó hướng đến tính ổn định và cạnh tranh.

Trong các nền kinh tế mà được điều tiết bởi cơ chế thị trường, *giá tương đối là biến số kinh tế vĩ mô chính để sử dụng nhằm ảnh hưởng đến sự phân bổ lao động, vốn và sản lượng trong toàn nền kinh tế hơn là quản lý các mức giá riêng lẻ như trong kinh tế kế hoạch tập trung*. Giữ được tỷ giá hối đoái thực (RER) ổn định và cạnh tranh trong một thời gian dài sẽ thúc đẩy phân bổ hiệu quả các nguồn lực, tăng trưởng việc làm, ổn định kinh tế vĩ mô và tạo điều kiện cho thị trường tài chính phát triển.

Nghiên cứu này cho rằng một chính sách hướng đến tỷ giá thực ổn định và cạnh tranh là một mục tiêu trung gian tốt hơn với nhiều lý do. *Thứ nhất*, đây là mục tiêu được cam kết rõ ràng trong Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam (SBV)³ rằng nhiệm vụ của SBV là ổn định giá trị tiền tệ. Khi mà Việt Nam tham gia thương mại đa phương với rất nhiều bạn hàng quan trọng, giá trị của đồng nội tệ phải được ổn định hóa so với các đơn vị ngoại tệ khác. Sự ổn định này dựa trên cơ sở mối tương quan với các tỷ lệ lạm phát khác nhau ở các nước bạn hàng và có tính đến trọng số thương mại.

Thứ hai, theo đuổi mục tiêu này cũng đồng nghĩa với việc làm cho chính sách tiền tệ được minh bạch và làm tăng sự tin cậy đối với chính sách của Ngân hàng Trung ương. Điều này có ý nghĩa về hiệu quả của chính sách, bởi vì sự rõ ràng về mục tiêu tỷ giá sẽ làm thúc đẩy tăng trưởng và ổn định nền kinh tế. Hơn nữa, một khi mục tiêu mà Ngân hàng Trung ương cam kết có rõ ràng thì nó sẽ mang tính khả dĩ cao hơn.

Thứ ba, nếu các chính sách tài chính, tiền tệ và chính sách công nghiệp⁴ hỗ trợ cho mục tiêu RER ổn định của Ngân hàng Trung ương thì nhất định sẽ thúc đẩy tăng trưởng và tạo ra công ăn việc làm.

Thứ tư, lựa chọn chính sách tỷ giá này còn có tác dụng tích cực trong trung và dài hạn, bởi nó sẽ làm thay đổi cấu trúc và thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua các biến số

như: phân bổ nguồn lực, sự thay đổi trong công nghệ sản xuất, tăng trưởng khối lượng vốn mà trong đó bao gồm cả vốn nhân lực (Frenkel and Taylor 2005)⁵.

Thứ năm, những phân tích nghiêm túc so sánh giữa chính sách lạm phát mục tiêu và chính sách tỷ giá thực mục tiêu đều cho thấy chính sách tỷ giá thực mục tiêu có khả năng tạo hiệu quả rất cao trong việc ổn định hóa nền kinh tế, và nhất là giảm bớt những di hại về dao động sản lượng trong những giai đoạn mà kinh tế toàn cầu biến động mạnh. Trong khi đó chính sách lạm phát mục tiêu có khuynh hướng làm kinh tế tăng trưởng chậm và tăng trưởng việc làm thấp hơn (Epstein 2003).

2. Trong các thảo luận hiện nay, chỉ số tỷ giá hối đoái thực của Việt Nam được tính toán dựa theo trọng số thương mại của một nhóm các đồng tiền và hiệu chỉnh theo sự khác biệt của lạm phát của các đơn vị tiền tệ đó (gọi là RER “đối ngoại” - “external” RER). Nên lưu ý, đó chỉ là ở mức độ lý thuyết, ở đây có rất nhiều khái niệm được định nghĩa về RER và nó phải phản ánh theo những yêu cầu khác nhau của những khuôn khổ phân tích khác nhau. (Hinkle and Montiel, 1999). RER “đối ngoại” được tính toán dựa theo tỷ phần giá trị của vài chỉ số giá căn bản của nước ngoài so với trong nước, đó là quy đổi tất cả các tỷ giá hối đoái danh nghĩa khác nhau về giá trị một đồng tiền chung. Với mục đích phân tích cho các quốc gia đang phát triển, RER “đối ngoại” được định nghĩa hoặc là mức giá tương đối của hàng hóa có thể ngoại thương với hàng hóa phi ngoại thương (tỷ giá hối đoái giữa hai hàng hóa bên trong), hoặc là mức giá tương đối của hàng hóa có thể xuất khẩu và hàng hóa có thể nhập khẩu so với hàng hóa không thể ngoại thương (tỷ giá hối đoái giữa ba hàng hóa bên trong) While Hinkle và Montiel thường sử dụng khái niệm RER “đối nội” (internal RER) để phân tích sở thích, trong khi đó RER “đối ngoại” thường được sử dụng (như IMF) với mục đích phân tích thực nghiệm ở các nước đang phát triển.

3. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (26-12-1997).

4. Những phân tích cụ thể về chính sách ngân sách, tiền tệ và công nghiệp là cần thiết và nó là chủ đề của những nghiên cứu khác.

5. Frenkel and Taylor (2005) nhấn mạnh rằng, nếu chắc chắn có hiệu lực và thực hiện thì tỷ giá hối đoái thực phải được giữ ở một mức ổn định và cạnh tranh trong một giai đoạn dài. Lý do là khi phản ứng với một tập các mức giá tương đối mới (cạnh tranh) thì sẽ phải mất thời gian vì phải tái cấu trúc các doanh nghiệp và hành vi trong khu vực thị trường lao động. Nó diễn ra theo thời gian dựa vào sự thay đổi sản lượng của các doanh nghiệp và các khu vực, thay đổi công nghệ và tổ chức sản xuất.

Về dài hạn, chính sách RER ổn định và cạnh tranh có tác động tích cực trong việc phân bổ nguồn lực và những thành phần trong sản lượng qua những tác động trực tiếp lẫn gián tiếp của nó lên các biến số giá cả vĩ mô cơ bản như: lãi suất trong nước, giá tương đối giữa hàng ngoại thương và phi ngoại thương, giá tương đối của chi phí vốn và chi phí lao động, tỷ giá xuất nhập khẩu⁶.

Tỷ giá hối đoái thực nếu được sử dụng kết hợp một cách tương ứng với chính sách ngoại thương và công nghiệp⁷ cùng với những công cụ khác của chính sách tiền tệ sẽ đáp ứng như là một công cụ phát triển làm tăng tính cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế, tăng năng suất tổng hợp, giữ cân bằng trong cán cân đối ngoại (external balance), kiềm chế lạm phát và ổn định hóa các thị trường tài sản (Frenkel and Taylor 2005). Bằng chứng của các nước trên thế giới thông qua những nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng, sự không ổn định của RER có mối quan hệ âm đối với tăng trưởng (Montiel 2003, Corbo and Rojas 1995) và nó cũng cho thấy rằng sự đánh giá quá cao RER (nghĩa là làm giảm tính cạnh tranh so với phần còn lại của thế giới) cũng là mấu chốt với tốc độ tăng trưởng thấp (Montiel 2003, Razin and Collins 1997).

Ngược lại, sự ổn định và có tính cạnh tranh của RER sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước trong khu vực sản xuất hàng ngoại thương, bao gồm cả những doanh nghiệp sản xuất giấy, sắt thép, xi măng... là những ngành phải cạnh tranh khốc liệt với những doanh nghiệp nước ngoài. Điều này cũng cho thấy chính phủ không nhất thiết bị những sức ép từ phía các doanh nghiệp đang sản xuất hàng thay thế nhập khẩu vì những lý do như phải bảo hộ đặc biệt. Bởi vì những doanh nghiệp này không thể nào hoạt động được nếu họ thật sự không có khả năng để tồn tại và phát triển trong một môi trường mà mức giá tương đối đã được xác lập thuận lợi. Thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam nhận biết và đánh giá cao lợi ích từ việc RER ổn định và cạnh tranh, bởi vì họ đã có kinh nghiệm về sự thay đổi của mức giá sẽ tác động mạnh mẽ lên lợi nhuận của họ như thế

nào⁸. Kết quả là họ thích xây dựng kế hoạch đầu tư sản xuất dài hạn và phải dựa trên các dấu hiệu về giá mà họ nghĩ là lâu dài hơn là những dấu hiệu có tính tạm thời.

Tranh luận về chính sách tỷ giá của Việt Nam là một trong những cuộc tranh luận mạnh gay gắt và đã có từ lâu⁹, vì vậy mục tiêu chính của bài viết là: (i) Đưa cuộc tranh luận một cách thẳng thắn trong khuôn khổ chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương, và (ii) Đưa vấn đề phân tích xa hơn so với những tranh luận hiện tại của sự đồng thuận hay bất đồng rằng có nên phá giá tiền đồng hay không mà chỉ dựa trên một đối tác thương mại riêng lẻ nào đó. Theo đó, bài viết sẽ phân tích rộng hơn về lợi ích của việc giữ ổn định mức giá tương đối vĩ mô trong mối liên hệ giữa giá trị tiền đồng Việt Nam với giá trị tiền tệ của các đối tác thương mại chính. Mối liên hệ này cũng đã tính đến việc hiệu chỉnh tỷ lệ lạm phát khác nhau ở từng đối tác tương ứng. Ngược lại với chính sách phá giá, chính sách RER cạnh tranh và ổn định mục tiêu sẽ làm giảm bớt khả năng rằng tỷ giá hối đoái hoạt động như là một phương tiện nhập khẩu lạm phát từ bên ngoài khi giá của các hàng hóa nhập khẩu tăng lên.

I. TÁC ĐỘNG CỦA RER LÊN SẢN LƯỢNG VÀ SỰ PHÂN BỐ CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT

Phần này phân tích tác động kinh tế của sự thay đổi những giá cả kinh tế vĩ mô then chốt bao gồm các mức giá tương đối, chẳng hạn như tỷ giá hối đoái thực.

6. Chi phí của vốn và chi phí của hàng hóa trung gian tác động lên tỷ số giá xuất khẩu/nhập khẩu.

7. Những chính sách có thể bao gồm liên kết tự nhân cung cấp dịch vụ công để thúc đẩy khả năng đào tạo hiệu quả kỹ năng sản xuất cho lực lượng lao động.

8. Điều này có thể giải thích thông qua mô phỏng bảng I-O (input-output) của Việt Nam và thông qua phân tích độ nhạy của các báo cáo cân đối tài chính của các doanh nghiệp. Ví dụ, phân tích độ nhạy của bản cân đối thu nhập và cân đối kế toán của 3 doanh nghiệp lớn của Nhà nước trong ngành giấy do Công ty Kiểm toán quốc tế độc lập tiến hành cho thấy rằng: nếu tăng 10% trong giá sản xuất sẽ tăng lợi nhuận biên của doanh nghiệp lên từ 64 đến 121% (Packard 2004).

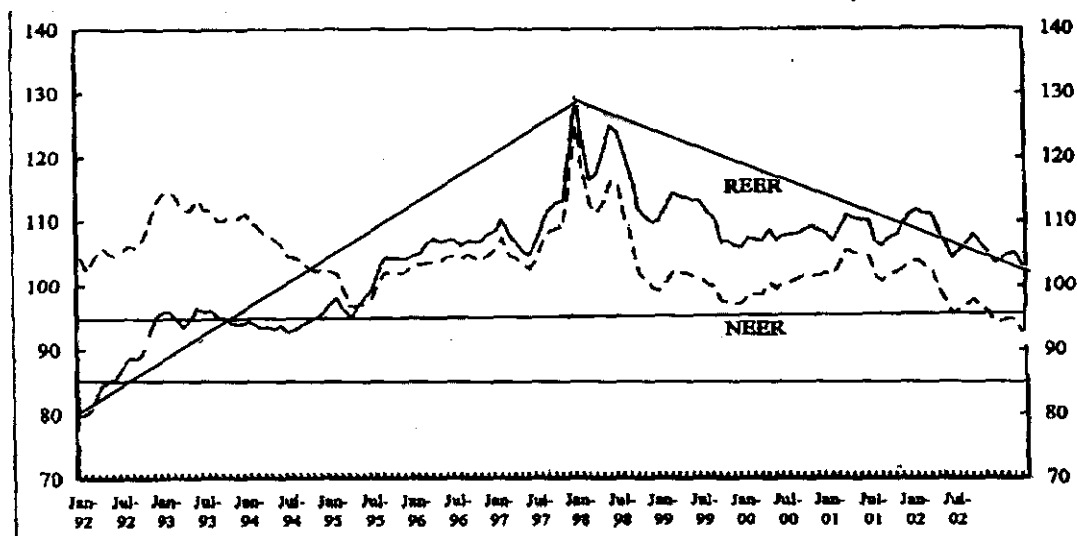
9. Xem Đặng Như Vân (1999).

Hình 1 là kết quả tính toán của IMF cho thấy sự biến động của tỷ giá hối đoái thực hiệu quả (REER) và tỷ giá hối đoái danh nghĩa hiệu quả (NEER)¹⁰ hàng tháng, từ tháng 1-1992 đến tháng 5-2003. Mặc dù năm 1995 được chọn làm năm gốc, có chỉ số là 100, điều đó cũng không có nghĩa là REER của Việt Nam trong năm này đạt mức phù hợp với mục tiêu. Thực vậy, hiệu quả trong việc phân bổ các yếu tố sản xuất và tạo ra công ăn việc làm đã giảm trong khoảng giữa của đường biểu diễn NEER và một đường song song với nó trong đồ thị¹¹. Biên độ dao động của REER được biểu thị xu hướng như đường gấp khúc ở hình 1. Như đồ thị cho thấy, trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1992, REER bắt đầu tăng dần lên. Việc tăng này bắt nguồn một phần do tỷ lệ lạm phát (đo lường bằng chỉ số giá bán lẻ) đã tăng lên khoảng 17,5%/năm. Sự thay đổi REER với biên độ rộng như vậy bắt nguồn từ việc tiền đồng Việt Nam bị buộc chặt theo giá trị của đô la Mỹ (mặc dù chính sách của Ngân hàng Trung ương là neo giá trị của nội tệ với giá trị của một rổ ngoại tệ khác nhưng không tính

đến trọng số thương mại).

Trong hình 1, sự tăng lên của REER cho thấy tỷ giá hối đoái thực đã tăng lên. Trong khi đó, bằng chứng ở hình 2 cũng cho thấy giá trị của đô la Mỹ tăng lên trong giai đoạn 1995 - 1997 và đó là nguyên nhân dẫn đến trong giai đoạn này tiền đồng Việt Nam bị đánh giá quá cao. Tác động của việc đánh giá cao này là làm suy yếu khả năng cạnh tranh của khu vực hàng ngoại thương, hậu quả là không những làm chậm lại sự phát triển của khu vực này mà còn làm giảm tăng trưởng việc làm; đồng thời cũng tạo ra sức ép bảo hộ trong nước đối với Chính phủ. Bắt đầu từ năm 2000, đồng đô la Mỹ bắt đầu suy yếu, kéo theo REER của Việt Nam giảm giá. Việc này đã giúp thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam và làm lợi¹² cho khu vực sản xuất hàng ngoại thương trong nước. Điều này cũng có tác động lan toả tích cực lên khu vực phi ngoại thương, bởi vì một khi thu nhập của khu vực hàng ngoại thương được tăng cao sẽ dẫn đến sức cầu về sản phẩm của khu vực hàng phi ngoại thương tăng theo và kết quả là khu vực này cũng được hưởng lợi.

HÌNH 1: Diễn biến của REER và NEER: 1-1992 - 5-2003 (số liệu theo tháng)



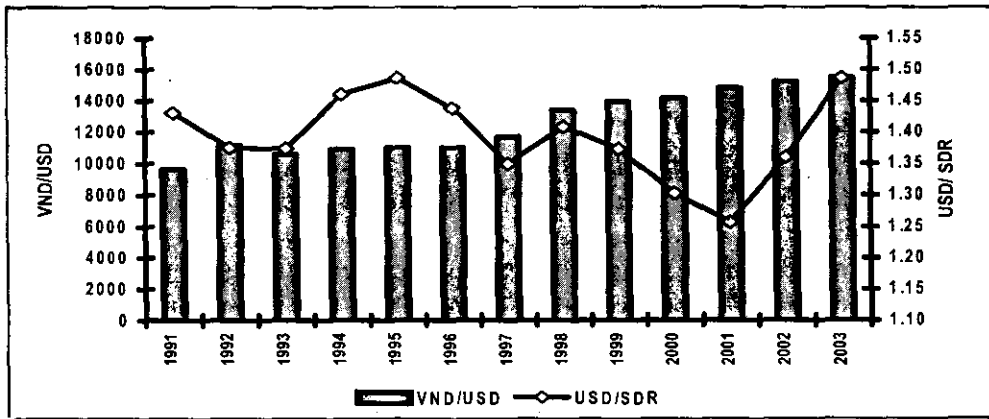
Nguồn: IMF Staff estimates

10. Với định nghĩa REER là hiệu chỉnh do sự khác biệt về tỷ lệ lạm phát thông qua chỉ số giá tiêu dùng của các bạn hàng thương mại (Montiel 2003), trong khi NEER là giá trị danh nghĩa của rổ tiền tệ của các bạn hàng thương mại. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) không cung cấp thông tin trọng số của rổ hàng hóa tiền tệ của các quốc gia mà họ dùng để tính toán REER và NEER.

11. Tác động của các mức REER khác nhau lên những ngành công nghiệp khác nhau có thể được phân tích thông qua mô phỏng qua số liệu của ma trận kế toán xã hội của Việt Nam (Vietnam Social Accounting Matrix) năm 2000 (CIEM and NIAS, 2004).

12. Làm lợi ở đây được hiểu như là sự tăng lên trong tỷ phần của lợi nhuận trong giá trị gia tăng.

HÌNH 2. Diễn biến tỷ giá VND/USD và USD/SDR: 1991-2003 (số liệu theo năm)

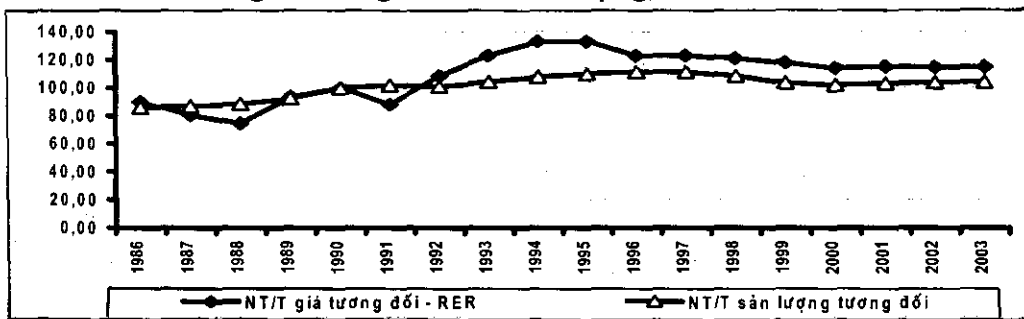


Hơn nữa, sự thay đổi của REER cũng có tác động lên RER “nội bộ”. Bởi vì RER cũng được định nghĩa là mức giá tương đối giữa hàng hóa ngoại thương (bao gồm tất cả những hàng hóa và dịch vụ được sản xuất và tiêu thụ trong nội địa lẫn bên ngoài) và phi ngoại thương (là tất cả những hàng hóa và dịch vụ chỉ sản xuất và tiêu thụ trong nước).

RER này cũng tác động trở lại qui mô tương đối giữa khu vực hàng ngoại thương và phi ngoại thương cũng như việc làm và tiền lương bình quân trong từng khu vực này.

Dựa trên dữ liệu tài khoản quốc gia của Tổng cục Thống kê, hình 3 cho thấy sự thay đổi trong mối quan hệ giữa tổng sản lượng và mức giá tương đối.

HÌNH 3: Hàng hoá phi ngoại thương/hàng hoá có thể ngoại thương (NT/T): thay đổi của mức giá tương đối và sản lượng, 1986-2002.



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

Khu vực hàng ngoại thương gồm có những mặt hàng xuất khẩu và những mặt hàng nằm trong diện thay thế nhập khẩu như: hàng dệt may, giấy da, hải sản, cao su, gạo, sắt thép, xi măng và giấy. Khu vực hàng phi ngoại thương bao gồm những ngành công nghiệp về cơ sở hạ tầng như: điện, gas, nước, vận tải, bưu chính viễn thông, xây dựng và các ngành dịch vụ như thương mại, phân phối, dịch vụ ăn uống, chăm sóc sức khoẻ, quản lý nhà nước ...

Thông thường, khu vực hàng phi ngoại thương sẽ thu hút lực lượng lao động một khi

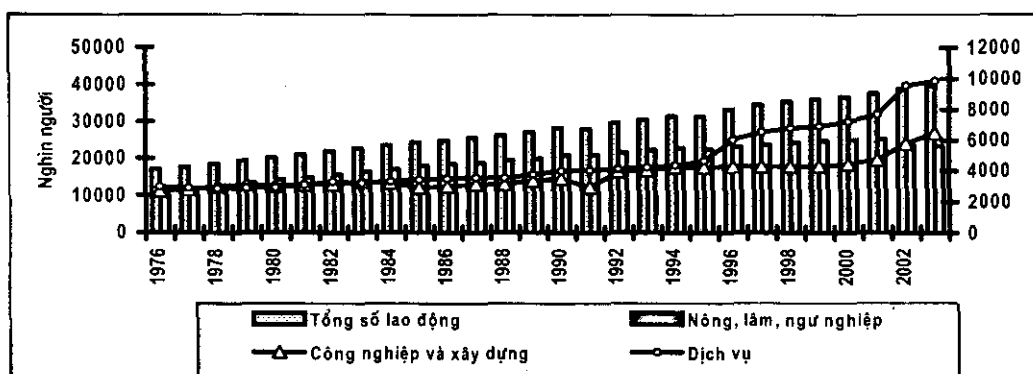
họ không kiếm được việc trong khu vực hàng ngoại thương. Tất nhiên, điều này dựa trên giả định rằng, hầu hết người lao động có thể tìm và lựa chọn ít nhất một công việc nào đó trong khu vực hàng phi ngoại thương để sinh sống (Frankel and Taylor 2005).

Với lý do này, khu vực hàng phi ngoại thương cũng bao gồm những hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức trong nền kinh tế, nơi mà tập trung phần lớn những lao động là nữ và có thu nhập thấp. Do vậy, sự thịnh vượng trong khu vực hàng ngoại thương nếu dẫn đến làm tăng nhu cầu hàng

hóa và dịch vụ do khu vực phi chính thức cung cấp thì cũng sẽ cải thiện mức sống của lao động là nữ trong khu vực này.

Hình 4 cho thấy tác động của việc thay đổi RER lên toàn bộ mức nhân dụng. Tổng số lao động trong nền kinh tế, tổng số lao động trong khu vực nông nghiệp có năng suất thấp, như khu vực nông, lâm, ngư nghiệp được biểu diễn ở trục tung phía bên tay trái. Trục tung phía bên tay phải là biểu diễn cho tổng số lao động trong khu vực có năng suất cao như công nghiệp và dịch vụ¹³. Hình 4 cho thấy rằng

HÌNH 4: Tổng số việc làm và việc làm phân theo khu vực: 1976 - 2003



Nguồn: IMF và niên giám thống kê nhiều số.

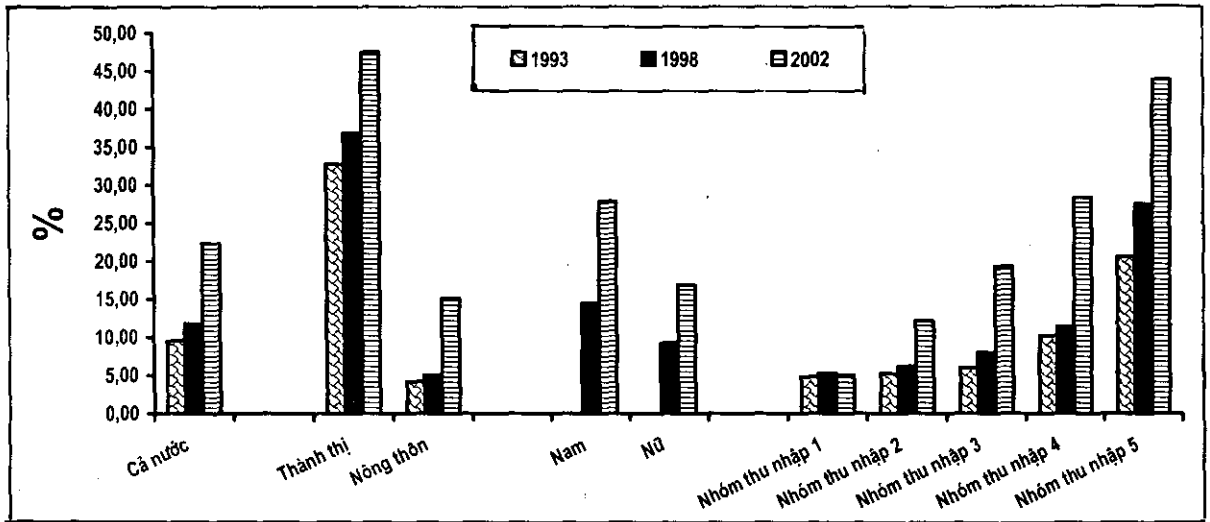
Việc tăng nhanh của lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ cũng đồng nghĩa với việc mở rộng việc làm trong khu vực chính thức của nền kinh tế. Có hai mối quan hệ phát triển đã xảy ra khi mà REER hướng đến mức cạnh tranh hơn và liên hệ vai trò của nó trong việc tác động đến công ăn việc làm của nền kinh tế. Lao động trong khu vực chính thức tăng lên này bắt nguồn từ việc tăng lên của lực lượng lao động mà phần lớn là có nguồn gốc từ những người có nguồn thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp (non-farm). Hiện tượng tăng lên này đã diễn ra giữa giai đoạn 1997-1998 và 2002, theo số liệu của hai cuộc Điều tra mức sống dân cư của giai đoạn này (VLSS). Như hình 5 cho thấy, mặc dù nhiều thành tựu đạt được rất sớm của thời kỳ *đổi mới*, song không có dấu hiệu của việc tăng lên của tiền lương lao động trong khu vực phi nông nghiệp chung của cả nước trong giai đoạn từ cuộc Điều tra mức sống dân cư đầu tiên đến cuộc điều tra lần thứ hai (1992-1993 và 1997-

những năm trước năm 1995, mặc dù tổng số lao động đã tăng lên đáng kể, nhưng không có bất cứ một sự dịch chuyển lao động nào từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, cho đến sau năm 1995 thì lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng lên nhanh chóng. Hình 4 cũng cho thấy lực lượng lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng cũng không tăng nhanh cho đến sau năm 2001 khi mà đồng đô la Mỹ yếu đi (hình 2) dẫn đến REER giảm giá và tạo ra cạnh tranh nhiều hơn (xem hình 1).

1998). Đó là giai đoạn mà cả REER và RER nội bộ bị nâng giá (xem hình 1 và hình 3). Thay vào đó, những thay đổi chính trong khu vực lao động chính thức đã diễn ra trong giai đoạn mà REER có tính cạnh tranh nhiều hơn. Bằng chứng từ số liệu trong cuộc điều tra mức sống dân cư chỉ ra mối liên hệ có ý nghĩa của quá trình chuyển đổi của khu vực nông thôn và giai đoạn mà REER mất giá. Bởi vì số lao động phi nông nghiệp làm công ăn lương ở nông thôn là một phần trong tổng số lao động ở nông thôn, đã tăng lên rất cao, cũng như chi tiêu của tất cả các hộ gia đình trong 5 nhóm thu nhập, ngoại trừ nhóm thu nhập nghèo nhất, là tăng vọt.

13. Bằng chứng về sự khác biệt rất lớn trong năng suất khi chúng ta so sánh sản lượng trên mỗi công nhân ở mỗi khu vực theo giá cố định năm 1994. Đó là trong năm 2002, giá trị này trong ngành nông, lâm, thủy sản là 2,9 triệu VND, khu vực công nghiệp và xây dựng là 20,2 triệu VND, và 12,4 triệu VND trong khu vực thương mại và dịch vụ, vận tải và bưu chính viễn thông.

HÌNH 5: Phần trăm của lao động hưởng lương trong khu vực phi nông nghiệp so với tổng số việc làm: số liệu điều tra VLSS.



Nguồn: Điều tra mức sống dân cư Việt Nam (VLSS), Tổng cục Thống kê (GSO).

II. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ HỖ TRỢ CHO VIỆC TẠO CÔNG AN VIỆC LÀM

Nhanh chóng mở rộng khu vực doanh nghiệp vừa và lớn là hết sức cần thiết, vì nó sẽ như một đầu tàu trong việc đảm bảo cho lao động ở khu vực chính thức sẽ tăng lên, một khi mà sự tăng lên đó đủ tương xứng thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng lượng lao động trong nền kinh tế một cách nhanh chóng. Tăng trưởng của khu vực này là đặc biệt quan trọng cho tình trạng lao động của Việt Nam, bởi vì tiền lương trong khu vực chính thức (tăng trưởng tiền lương trong tương lai của họ dự kiến sẽ quyết định bởi tăng trưởng trong khu vực chính thức của doanh nghiệp vừa và lớn) có dấu hiệu cao hơn tiền lương trong khu vực phi chính thức. Với lý do đó, Ngân hàng Trung ương nên hướng những chính sách vĩ mô và tiền tệ sao cho thuận lợi để hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp vừa và lớn tăng trưởng ổn định. Đặc biệt, những chính sách đó sẽ phải bao gồm mục tiêu hướng đến ổn định và cạnh tranh về tỷ giá. Điều này sẽ tạo ra mức giá khuyến khích thúc đẩy các doanh nghiệp tổ chức và phân bổ hiệu quả các nguồn lực. Chính điều này sẽ làm tăng khả năng sinh lợi và thúc đẩy tăng trưởng khu vực doanh nghiệp vừa và lớn, việc lớn mạnh của các doanh nghiệp này

cũng hết sức cần thiết cho phát triển của hệ thống tài chính trong nước.

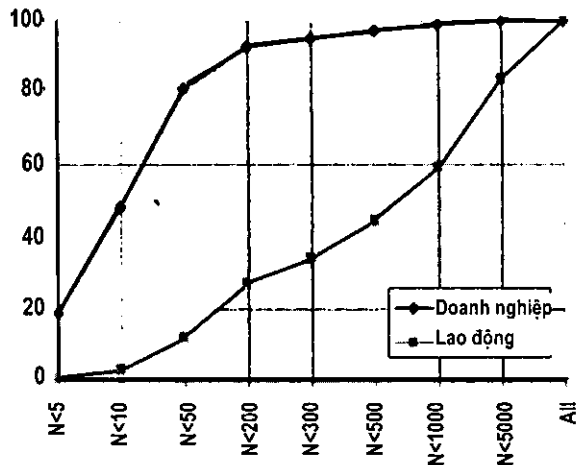
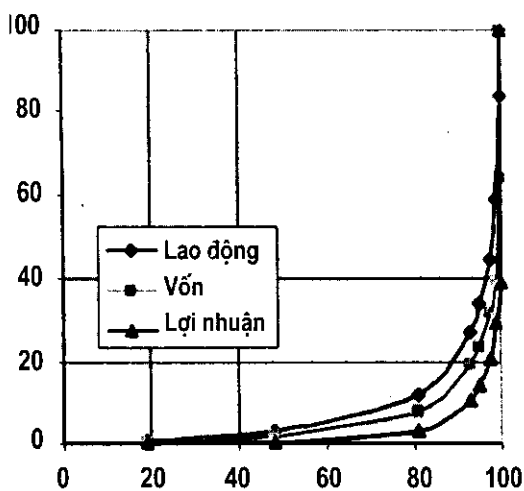
Liệu chúng ta có thể tin cậy vào khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trong việc tạo ra công ăn việc làm ở cả hai khía cạnh là chất lượng và số lượng, điều này rất cần thiết để thu hút lực lượng lao động ngày càng tăng trưởng? Những bằng chứng từ cuộc điều tra ngành công nghiệp gần đây của Tổng cục Thống kê (GSO) đã cho thấy câu trả lời cho câu hỏi trên là không. Hiện tại có 95% các doanh nghiệp đăng ký là thuộc nhóm SME, với SME được định nghĩa là có vốn đăng ký nhỏ hơn 10 tỷ VND và có ít hơn 30 lao động làm việc chính thức. Theo báo cáo của UNIDO (2004), mặc dù SME chiếm 95% trong tổng số các doanh nghiệp, song họ chỉ thu hút 34% trong tổng số lực lượng lao động của nền kinh tế. Hình 6 (đồ thị bên trái) cho thấy một nửa trong số các doanh nghiệp đăng ký (50% SMEs nhỏ nhất) chỉ thu hút khoảng 5% lực lượng lao động, chiếm 3% tổng số vốn đầu tư và tạo ra khoảng 1% trong tổng lợi nhuận¹⁴. Điều đó có ý nghĩa

14. The graph on the right of Figure 6 show that 80 percent of all registered industrial enterprises employ between 5 and 50 regular workers.

gi, như UNIDO (2004) đã chỉ ra rằng lợi nhuận biên trên mỗi đồng vốn nếu đầu tư vào các doanh nghiệp lớn sẽ cao hơn khi đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ. Về dài hạn, sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp tùy thuộc vào khả năng tạo ra lợi nhuận của chính họ, song tăng trưởng lao động ổn định trong khu vực kinh tế chính thức sẽ tạo ra môi trường thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển. Một khía cạnh quan trọng khác là môi trường của chính

sách tiền tệ, bởi vì chính sách tiền tệ sẽ gửi đến cho các doanh nghiệp một thông điệp thống nhất và cam kết ổn định về mức giá tương đối, kể cả tỷ giá hối đoái. Đó là một trong những biến số kinh tế vĩ mô quan trọng nhất trong nền kinh tế. Các doanh nghiệp rất cần những thông điệp như vậy, bởi vì điều này sẽ giúp họ lựa chọn được khu vực đầu tư phát triển nào có thể chắc chắn dễ dàng đem lại lợi nhuận trong tương lai.

Hình 6. Các doanh nghiệp công nghiệp: phân phối lợi nhuận, vốn và lao động.



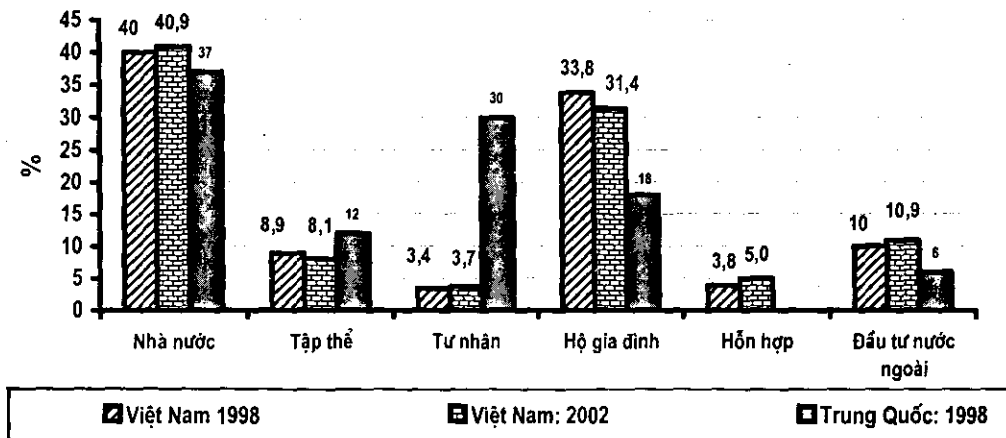
Nguồn: UNIDO dựa trên điều tra các doanh nghiệp công nghiệp của GSO.

Nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu sở hữu các thành phần kinh tế trong cơ cấu sản xuất cũng hết sức cần thiết để tăng năng suất và đảm bảo tăng trưởng công ăn việc làm trong khu vực chính thức.

Trong hình 7 cho thấy mức độ của chuyển đổi cơ cấu thể hiện qua cơ cấu của các thành phần kinh tế trong tổng sản lượng giữa Việt Nam và Trung Quốc. Sự khác biệt rất lớn về độ lớn của khu vực kinh tế hộ gia đình và khu vực kinh tế tư nhân phản ảnh qua đóng góp trong sản lượng cho thấy có sự khác biệt trong hiệu quả sản xuất giữa hai quốc gia. Cho đến cuối năm 2002, khu vực có năng suất thấp là kinh tế hộ gia đình ở Việt Nam vẫn còn chiếm khoảng 31,4% trong tổng năng suất, trong khi đó khu vực này ở Trung

Quốc vào năm 1998 chiếm khoảng 18%. Ngược lại, khu vực có năng suất cao là kinh tế tư nhân ở Trung Quốc chiếm 30% trong tổng sản lượng, trong khi đó khu vực này ở Việt Nam chỉ chiếm 3,7%. So sánh giữa hai nền kinh tế chuyển đổi (trong đó Trung Quốc tiến hành đổi mới kinh tế thị trường sớm hơn Việt Nam khoảng 1 thập niên) gợi ý rõ ràng rằng nhanh chóng hiện đại hóa và công nghiệp hóa yêu cầu giảm bớt tỷ trọng kinh tế của khu vực hộ gia đình đi đôi với mở rộng khu vực kinh tế tư nhân. Tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước ở cả hai quốc gia là tương đối giống nhau, trong khi đó khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài chiếm trong tổng sản lượng của Việt Nam (10,9%) lớn hơn ở Trung Quốc (6%).

HÌNH 7: Việt Nam và Trung Quốc: phần trăm của tổng sản lượng chia theo thành phần kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thống kê (GSO).

Về phương diện chính sách, để thúc đẩy nhanh hơn nữa sự chuyển đổi cơ cấu các thành phần kinh tế, cần phải lưu ý rằng tập hợp đồng thời về các chính sách kinh tế vĩ mô cần thiết để thúc đẩy phát triển khu vực doanh nghiệp vừa và lớn cũng có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân.

Bây giờ là khoảng thời gian tốt nhất để thực hiện chiến lược chính sách tỷ giá hối đoái thực và cạnh tranh. Bởi vì, hiện nay Việt Nam có khả năng kiểm soát được khoản nợ nước ngoài: khoản này chiếm khoảng 37,8% GDP vào năm 2003 so với 184,4% vào năm 1993, phần lớn giảm xuống là do xử lý lại các khoản nợ với Nga.

III. CƠ CHẾ CHO CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI THỰC ỔN ĐỊNH VÀ CẠNH TRANH

Để cho tăng trưởng kinh tế được ổn định, chính sách tiền tệ phải rõ ràng và có tính tiên liệu được. Điều này liên quan đến cải tiến hệ thống thông tin về môi trường kinh tế vĩ mô và các mức giá vĩ mô cơ bản, có tác dụng giúp cho những cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp tin tưởng vào những kế hoạch dài hơi và ra các quyết định đầu tư. Với lý do đó, chính sách hướng đến mục tiêu tỷ giá thực ổn định và cạnh tranh phải được từng bước thực hiện để các bộ phận trong nền kinh tế, kể cả

đội ngũ làm việc trong hệ thống ngân hàng trung ương có thời gian thu nhận thông tin của xu hướng các mức giá tương đối và phối hợp kịp thời.

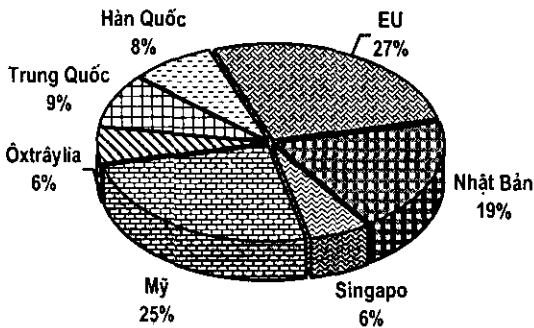
Trong thực tế, thực hiện tỷ giá thực mục tiêu không phải là khó khăn, song việc tiến hành thực hiện chiến lược đó phải từ từ và luôn kiểm soát để xác định rằng tỷ giá thực trong thực tế là đảm bảo được mục tiêu ổn định và cạnh tranh. Điều này có nghĩa là tập hợp các biến số giá vĩ mô khác luôn bị RER ảnh hưởng đến, chẳng hạn như lãi suất trong nước, chỉ số giá xuất nhập khẩu, tỷ giá tương đối giữa hàng hóa có thể ngoại thương và phi ngoại thương, giá tương đối giữa lao động và vốn. Tất cả những phối hợp này sẽ tạo ra hiệu quả trong phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng trong việc tạo ra công ăn việc làm và tạo sự cân bằng ngoại ổn định theo thời gian¹⁵. Khoảng cách giữa vùng NEER và đường thẳng song song trong hình 1 ở trên là kết quả ước lượng sơ bộ của tác giả về khoảng cách thích hợp để tạo ra RER ổn định và cạnh tranh.

Xác định tập hợp các tỷ giá hối đoái song phương để thiết kế RER như mong muốn, Ngân hàng Trung ương cần thiết phải nhận

15. Cân bằng ngoại đạt được khi thâm hụt trong tài khoản vãng lai được tài trợ bởi các dòng vốn đi vào (Montiel 2003).

biết những quốc gia nào trên thế giới sẽ là bạn hàng thương mại chính, nhất là trong giai đoạn phát triển sắp tới (gia nhập WTO, cạnh tranh khốc liệt hơn nữa trong thị trường nội địa lẫn nước ngoài) và ước tính chiều hướng các trọng số thương mại với các đối tác đó. Hình 8 cho thấy trọng số thương mại chi tiết.

HÌNH 8: Những bạn hàng thương mại chính của Việt Nam: trọng số ước lượng dựa theo chiều hướng thương mại



Nguồn: Ước lượng của tác giả.

IV. KẾT LUẬN

Việc giữ cho công ăn việc làm trong nền kinh tế luôn tăng trưởng phải được đáp ứng bởi những vấn đề phát triển có liên quan, đó là mở rộng khu vực doanh nghiệp vừa và lớn, toàn bộ nền kinh tế phải chuyển dịch từ sản xuất tập trung ở khu vực hộ gia đình sang khu vực tư nhân và phân bổ lại nguồn lực lao động trong khu vực chính thức sang những ngành công nghiệp và dịch vụ có hiệu quả cao nhất.

Để thúc đẩy cho sự chuyển đổi cơ cấu then chốt đó, Ngân hàng Trung ương sẽ phải phối hợp hiệu quả những chính sách vĩ mô và tiền tệ. Một trong những công cụ trọng tâm của sự phối hợp đó là hướng đến một chính sách tỷ giá hối đoái thực cạnh tranh và ổn định, bởi vì đó là một chiến lược hiệu quả thúc đẩy tăng trưởng cho khu vực doanh nghiệp vừa và lớn của tư nhân. Sự ổn định và có tính cạnh tranh của RER cũng nhằm hướng đến mục tiêu thích hợp cho nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam, bởi vì nó làm tăng sự tín nhiệm trên góc độ quản lý và như là một công cụ để bảo hộ. Trong nền kinh tế, khi mà

những qui luật của thị trường hoạt động mạnh, mức giá tương đối vĩ mô là một công cụ hữu hiệu có tác động đáng kể đến sự phân bổ nguồn lực. Và không kém quan trọng, nó là công cụ hiệu quả để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định và phát triển thị trường tài chính./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Corbo, Vittorio and Patricio Rojas. 1995. "Exchange Rate Volatility, Investment, and Growth: Some New Evidence." Mimeo. World Bank.
- Dang Nhu Van. 1999. "Exchange Rate Regime for Vietnam: International Experience, Developments and Recommendations." Vietnam Academy of Social Sciences Institute of Economics Working Paper. September 1999.
- Epstein, Gerald. 2003. "Alternative to Inflation Targeting Monetary Policy for Stable and Egalitarian Growth: A Brief Research Summary." PERI Working Paper No. 62.
- Frenkel, Roberto and Lance Taylor. 2005. "Real Exchange Rate, Monetary Policy and Employment: Economic Development in a Garden of Forking Paths." Paper prepared for a High-Level United Nations Development Conference. New York, 14-15 March 2005.
- Hauskrecht, Andreas and Nguyen Thanh Hai. 2004. "Dollarization in Viet Nam."
- Hinkle, Lawrence and Fabien Nsengiyumva. 1999. "The Two-Good Internal RER for Tradeables and Nontradeables" in Hinkle, Lawrence and Peter Montiel, 1999, *Exchange Rate Misalignment. Concepts and Measurement for Developing Countries*. Oxford University Press.
- International Monetary Fund. 1998. "Vietnam: Selected Issues and Statistical Annex." IMF Staff Country Report No. 98/30. April 1998.
- International Monetary Fund. 1999. "Vietnam: Selected Issues." IMF Staff Country Report No. 99/55. July 1999.
- International Monetary Fund. 2004a. "Staff Report for the 2004 Article IV Consultation." November 2004.
- Kovsted, Jens, John Rand, Finn Tarp, Nguyen Dinh Tai, Nguyen Van Huong, and Ta Minh Thao. 2002. "Financial Sector Reforms in Vietnam: Selected Issues and Problems." CIEM/NIAS Discussion Paper No. 0301. Hanoi, Vietnam.
- Le Xuan Nghia. 2005. "Orientations of the Banking Sector Development Strategy towards International Integration." Paper presented at the January 18, 2005 Seminar on "Preparation for the 2006-2010 Five Year Social Economic Development Plan in the Banking Sector".
- V.v....